

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản ( chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!



**HUY TUTOR**  
Chuẩn mực & Chi tiết

## HƯỚNG DẪN GIẢI ĐỀ THI

### ĐỀ THI THỬ SỐ 02

#### I. BẢNG ĐÁP ÁN

1. C	2. A	3. D	4. B	5. C	6. A	7. A	8. B	9. B	10. C
11. A	12. B	13. B	14. B	15. A	16. D	17. C	18. A	19. B	20. A
21. A	22. B	23. A	24. B	25. D	26. B	27. B	28. A	29. D	30. D
31. B	32. C	33. D	34. A	35. A	36. B	37. D	38. A	39. C	40. B

#### II. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT

**Read the passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 1 to 10.**

##### Question 1. C

According to paragraph 2, compute is deemed "excludable" because \_\_\_\_\_. (Theo đoạn 2, năng lực tính toán được coi là "có thể loại trừ" vì \_\_\_\_\_.)

- A.** licensing frameworks are universally harmonised across all major geopolitical blocs today (các khung cấp phép được hài hòa hóa trên toàn cầu giữa tất cả các khối địa chính trị lớn ngày nay)
- B.** software algorithms remain inherently opaque and thus cannot be independently audited (các thuật toán phần mềm vẫn vốn dĩ mờ đục và do đó không thể được kiểm toán độc lập)
- C.** its physical nature allows access to be restricted through hardware control and policy (bản chất vật lý của nó cho phép kiểm soát quyền truy cập thông qua kiểm soát phần cứng và chính sách)
- D.** small developer collectives can always circumvent controls by pooling dispersed resources (các tập thể nhà phát triển nhỏ luôn có thể phá vỡ các biện pháp kiểm soát bằng cách gộp chung các nguồn lực phân tán)

##### **Giải thích:**

Căn cứ vào đoạn 2: "Proponents argue that compute is a tractable intervention point. It is necessary (frontier training is compute-hungry), detectable (resource-intensive clusters), excludable (physical and licensable), quantifiable..." - Đoạn văn giải thích compute là "excludable" với hai lý do trong ngoặc đơn: "physical and licensable" (vật lý và có thể cấp phép), tức là bản chất vật lý và khả năng kiểm soát quyền truy cập thông qua cấp phép.

**A. SAI** – Đoạn văn không đề cập đến việc các khung cấp phép đã được hài hòa hóa trên toàn cầu. Thực tế, đoạn 4 còn nói về việc cần "interoperability" và "cross-border enforcement", ngụ ý rằng các hệ thống hiện tại chưa thống nhất.

**B. SAI** – Đây là thông tin sai lệch. Đoạn văn không thảo luận về tính mờ đục của thuật toán phần mềm như một đặc điểm của "excludable".

**C. ĐÚNG** – Phương án này trùng khớp với giải thích "physical and licensable" trong đoạn văn. Bản chất vật lý (phần cứng) kết hợp với chính sách (licensing) cho phép kiểm soát quyền truy cập.

**D. SAI** – Điều này trái ngược với ý nghĩa của "excludable". Nếu các nhà phát triển nhỏ luôn có thể phá vỡ kiểm soát, thì compute sẽ không "excludable".

### Question 2. A

The word "excludable" in paragraph 2 mostly means \_\_\_\_\_. (Từ "excludable" ở đoạn 2 chủ yếu có nghĩa là \_\_\_\_\_.)

excludable /ɪk'sklu:dəbl/ (tính từ): có thể loại trừ, có thể kiểm soát quyền truy cập (trong ngữ cảnh kinh tế, mô tả tài nguyên mà người ta có thể ngăn người khác sử dụng)

- A. tightly controllable /'taɪtli kən'trəsləbl/ (tính từ): có thể kiểm soát chặt chẽ
- B. broadly permissive /'brɔ:dli pə'mɪsɪv/ (tính từ): mang tính cho phép rộng rãi
- C. loosely supervised /'lu:slɪ 'su:pəvaɪzd/ (tính từ): được giám sát lỏng lẻo
- D. minimally regulated /'mɪnɪməli 'regjuleɪtɪd/ (tính từ): được điều tiết tối thiểu

#### Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh: "excludable (physical and licensable)" - Từ "excludable" trong ngữ cảnh này mô tả khả năng kiểm soát và hạn chế quyền truy cập vào tài nguyên tính toán thông qua tính chất vật lý và cơ chế cấp phép. Đây là đặc tính cho phép loại trừ những người không được phép sử dụng.

- A. **ĐÚNG** – "Tightly controllable" (có thể kiểm soát chặt chẽ) là cách diễn đạt khác của "excludable", nhấn mạnh khả năng kiểm soát quyền truy cập một cách chặt chẽ.
- B. **SAI** – "Broadly permissive" (mang tính cho phép rộng rãi) hoàn toàn trái nghĩa với "excludable". Nếu một thứ gì đó "permissive", nó dễ dàng truy cập, không bị loại trừ.
- C. **SAI** – "Loosely supervised" (được giám sát lỏng lẻo) ngụ ý thiếu kiểm soát chặt chẽ, trái ngược với ý nghĩa của "excludable".
- D. **SAI** – "Minimally regulated" (được điều tiết tối thiểu) cũng trái nghĩa với "excludable", vì nó ám chỉ ít hạn chế thay vì có khả năng loại trừ.

### Question 3. D

Which of the following best summarises paragraph 1? (Câu nào sau đây tóm tắt đoạn 1 tốt nhất?)

- A. Compute caps eliminate all competitive pressures by restricting data access globally. (Các giới hạn tính toán loại bỏ tất cả áp lực cạnh tranh bằng cách hạn chế quyền truy cập dữ liệu trên toàn cầu.)
- B. Verification replaces intellectual-property law by mandating disclosure of model code. (Xác minh thay thế luật sở hữu trí tuệ bằng cách bắt buộc tiết lộ mã nguồn mô hình.)
- C. Frontier AI expansion mainly depends on public trust rather than technical governance. (Sự mở rộng AI tiên tiến chủ yếu phụ thuộc vào niềm tin công chúng hơn là quản trị kỹ thuật.)
- D. Verification that protects confidentiality can justify compute caps to reduce escalation. (Xác minh bảo vệ tính bảo mật có thể biện minh cho các giới hạn tính toán để giảm leo thang.)

#### Giải thích:

Căn cứ vào nội dung đoạn 1: Đoạn mở đầu giới thiệu về "compute caps" (giới hạn tính toán) như một biện pháp thận trọng để ngăn chặn động lực chạy đua vũ trang ("rivalry may spiral into an arms-race dynamic"). Điểm then chốt là "verification means attesting to training properties, safety testing, and deployment footprints without divulging proprietary artefacts" - xác minh mà không tiết lộ thông tin độc quyền. Câu kết luận: "If routine, trusted attestation emerged, it could temper escalation" - nếu có xác minh đáng tin cậy, nó có thể làm dịu leo thang.

- A. **SAI** – Đoạn văn không nói về "eliminate all competitive pressures" (loại bỏ tất cả áp lực cạnh tranh) hay "restricting data access" (hạn chế quyền truy cập dữ liệu). Mục tiêu là "temper escalation" (làm dịu leo thang), không phải loại bỏ hoàn toàn cạnh tranh.
- B. **SAI** – Xác minh không thay thế luật sở hữu trí tuệ. Ngược lại, đoạn văn nhấn mạnh xác minh "without divulging proprietary artefacts" (không tiết lộ các tạo tác độc quyền).
- C. **SAI** – Đoạn văn tập trung vào "compute caps" và "verification" như các biện pháp quản trị kỹ thuật, không phải niềm tin công chúng.

*Giaoadethitienganh.info* có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản ( chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

**D. ĐÚNG** – Phương án này nắm bắt chính xác luận điểm chính: xác minh (verification) có thể bảo vệ thông tin bảo mật ("without divulging proprietary artefacts") và biện minh cho các giới hạn tính toán để giảm leo thang ("temper escalation").

**Question 4. B**

What does compute-based reporting require from developers and providers? (Báo cáo dựa trên tính toán yêu cầu gì từ các nhà phát triển và nhà cung cấp?)

**A.** Providers must publish proprietary model weights once training throughput exceeds thresholds. (Các nhà cung cấp phải công bố trọng số mô hình độc quyền khi thông lượng đào tạo vượt ngưỡng.)

**B.** Developers pre-notify authorities; providers verify notification before provisioning large compute. (Các nhà phát triển thông báo trước cho cơ quan chức năng; các nhà cung cấp xác minh thông báo trước khi cấp phát năng lực tính toán lớn.)

**C.** Developers disclose training datasets in full; providers audit algorithmic source code line-by-line. (Các nhà phát triển tiết lộ đầy đủ tập dữ liệu đào tạo; các nhà cung cấp kiểm toán mã nguồn thuật toán từng dòng.)

**D.** Providers auction access; developers submit bids that determine caps for each training epoch. (Các nhà cung cấp đấu giá quyền truy cập; các nhà phát triển nộp giá thầu xác định giới hạn cho mỗi epoch đào tạo.)

**Giải thích:**

Căn cứ vào đoạn 3: "A complementary design is compute-based reporting: model developers pre-notify a public authority before large training runs; compute providers verify notification before provisioning; and cryptographic or hardware attestations log usage." - Đoạn văn mô tả rõ ràng quy trình ba bước: (1) nhà phát triển thông báo trước, (2) nhà cung cấp xác minh thông báo trước khi cấp phát, (3) ghi nhật ký sử dụng.

**A. SAI** – Đoạn văn không đề cập đến việc công bố "model weights" (trọng số mô hình). Thực tế, toàn bộ hệ thống được thiết kế để tránh tiết lộ thông tin độc quyền.

**B. ĐÚNG** – Phương án này tóm tắt chính xác quy trình: nhà phát triển "pre-notify a public authority" và nhà cung cấp "verify notification before provisioning".

**C. SAI** – Không có thông tin về việc tiết lộ đầy đủ tập dữ liệu hay kiểm toán mã nguồn từng dòng. Điều này sẽ trái với nguyên tắc bảo vệ thông tin độc quyền.

**D. SAI** – Không có đề cập đến hệ thống đấu giá hay giá thầu trong đoạn văn.

**Question 5. C**

What are hardware-enabled mechanisms intended to verify? (Các cơ chế hỗ trợ phần cứng nhằm xác minh điều gì?)

**A.** Open-source licences only (Chỉ các giấy phép mã nguồn mở)

**B.** Personnel background checks (Kiểm tra lý lịch nhân sự)

**C.** Selected training properties securely (Các thuộc tính đào tạo được chọn lọc một cách an toàn)

**D.** Consumer end-use declarations (Tuyên bố sử dụng cuối cùng của người tiêu dùng)

**Giải thích:**

Căn cứ vào đoạn 3: "Hardware-enabled mechanisms (tamper-evident power/bandwidth monitors, enclave-based attestations) could verify properties of training or deployment without exposing model internals, creating auditable footprints that make caps enforceable and proportionate." - Các cơ chế hỗ trợ phần cứng được thiết kế để xác minh các thuộc tính của quá trình đào tạo hoặc triển khai mà không để lộ nội bộ mô hình.

**A. SAI** – Đoạn văn không đề cập đến giấy phép mã nguồn mở.

**B. SAI** – Không có thông tin về kiểm tra lý lịch nhân sự.

**C. ĐÚNG** – "Verify properties of training" (xác minh các thuộc tính của quá trình đào tạo) khớp với "selected training properties", và "without exposing model internals" (không để lộ nội bộ mô hình) khớp với "securely" (một cách an toàn).

**D. SAI** – Đoạn văn không thảo luận về tuyên bố sử dụng của người tiêu dùng cuối.

**Question 6. A**

The phrase "This concentration" in paragraph 2 refers to \_\_\_\_\_. (Cụm từ "This concentration" ở đoạn 2 đề cập đến \_\_\_\_\_.)

**A.** compute oligopoly (độc quyền nhóm về năng lực tính toán)

**B.** safety protocols (các giao thức an toàn)

**C.** model weights (trọng số mô hình)

**D.** export controls (kiểm soát xuất khẩu)

**Giải thích:**

Căn cứ vào ngữ cảnh đoạn 2: Câu trước đó mô tả: "It is necessary (frontier training is compute-hungry), detectable (resource-intensive clusters), excludable (physical and licensable), quantifiable (operations, memory, interconnects), and concentrated (few firms control cutting-edge chips and hyperscale facilities)." - Từ "concentrated" đi kèm với giải thích "(few firms control cutting-edge chips and hyperscale facilities)" - một số ít công ty kiểm soát chip tiên tiến và cơ sở siêu quy mô. Sau đó: "This concentration reduces the number of gatekeepers a verification regime must enlist."

**A. ĐÚNG** – "This concentration" đề cập đến tình trạng một số ít công ty kiểm soát chip và cơ sở tính toán, đây chính là "compute oligopoly" (độc quyền nhóm về năng lực tính toán).

**B. SAI** – Đoạn văn không thảo luận về các giao thức an toàn trong ngữ cảnh này.

**C. SAI** – "Model weights" không được đề cập trong câu trước đó.

**D. SAI** – Mặc dù "export controls" có được nhắc đến trong đoạn 4, nhưng không phải là điều mà "This concentration" đề cập đến.

**Question 7. A**

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3? (Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân ở đoạn 3?)

If verification remains patchy and parochial, mutual suspicion will metastasize and erode restraint. (Nếu việc xác minh vẫn còn manh mún và hẹp hòi, sự nghi ngờ lẫn nhau sẽ lan rộng và làm xói mòn sự kiềm chế.)

**A.** Should attestation mechanisms exhibit fragmentation and narrow scope, confidence deficits compound systemically, progressively undermining voluntary compliance norms among rivals. (Nếu các cơ chế chứng thực thể hiện sự phân mảnh và phạm vi hẹp, thiếu hụt niềm tin sẽ tích tụ một cách hệ thống, dần dần phá hoại các chuẩn mực tuân thủ tự nguyện giữa các đối thủ.)

**B.** If verification achieves international coordination, competitive pressures intensify paradoxically as transparency exposes asymmetries, prompting states to abandon collaborative restraint. (Nếu việc xác minh đạt được sự phối hợp quốc tế, áp lực cạnh tranh tăng cường một cách nghịch lý khi tính minh bạch phơi bày sự bất đối xứng, thúc đẩy các quốc gia từ bỏ sự kiềm chế hợp tác.)

**C.** When verification mandates exhaustive disclosure, adversaries demonstrate greater compliance because comprehensive transparency reduces ambiguity and enables precise trust-building. (Khi xác minh yêu cầu tiết lộ toàn diện, các đối thủ thể hiện sự tuân thủ cao hơn vì tính minh bạch toàn diện giảm sự mơ hồ và cho phép xây dựng niềm tin chính xác.)

**D.** Provided verification remains fragmented nationally, inter-state tensions naturally attenuate because opacity enables face-saving ambiguity without triggering accountability pressures. (Với

*Giaoadethitienganh.info* có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản ( chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

điều kiện xác minh vẫn phân mảnh ở cấp quốc gia, căng thẳng giữa các quốc gia tự nhiên giảm bớt vì sự mờ đục cho phép sự mơ hồ giữ thể diện mà không kích hoạt áp lực trách nhiệm.)

**Giải thích:**

Phân tích câu gốc: "patchy and parochial" (manh mún và hẹp hòi) → thiếu nhất quán và phạm vi hẹp; "mutual suspicion will metastasize" (sự nghi ngờ lẫn nhau sẽ lan rộng) → thiếu niềm tin gia tăng; "erode restraint" (xói mòn sự kiềm chế) → giảm tuân thủ tự nguyện.

**A. ĐÚNG** – "Fragmentation and narrow scope" tương đương "patchy and parochial"; "confidence deficits compound systemically" tương đương "mutual suspicion will metastasize"; "progressively undermining voluntary compliance norms" tương đương "erode restraint". Phương án này diễn giải chính xác ý nghĩa của câu gốc.

**B. SAI** – Phương án này mô tả tình huống ngược lại (verification đạt được phối hợp quốc tế) và kết quả nghịch lý, không phù hợp với câu gốc.

**C. SAI** – Phương án này mô tả kết quả tích cực (greater compliance) từ việc tiết lộ toàn diện, trái ngược với cảnh báo tiêu cực trong câu gốc.

**D. SAI** – Phương án này cho rằng phân mảnh dẫn đến giảm căng thẳng ("tensions naturally attenuate"), hoàn toàn trái ngược với câu gốc nói về tăng nghi ngờ và giảm kiềm chế.

**Question 8. B**

Which of the following can be inferred from the passage? (Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?)

**A.** Compute caps are unnecessary once interpretability tools fully expose internal model mechanisms everywhere. (Các giới hạn tính toán là không cần thiết khi các công cụ diễn giải hoàn toàn phơi bày các cơ chế mô hình nội bộ ở mọi nơi.)

**B.** Concentrated chip manufacturing and hyperscale provision make cooperation from fewer actors potentially sufficient. (Sản xuất chip tập trung và cung cấp siêu quy mô khiến sự hợp tác từ ít tác nhân hơn có thể đủ.)

**C.** Confidential computing eliminates all risks associated with the transparency-security trade-off in perpetuity. (Điện toán bảo mật loại bỏ tất cả rủi ro liên quan đến sự đánh đổi giữa tính minh bạch và an ninh vĩnh viễn.)

**D.** Neutral data centres cannot contribute because they invariably compromise national security prerogatives. (Các trung tâm dữ liệu trung lập không thể đóng góp vì chúng luôn luôn thỏa hiệp các đặc quyền an ninh quốc gia.)

**Giải thích:**

Căn cứ vào đoạn 2: "concentrated (few firms control cutting-edge chips and hyperscale facilities). This concentration reduces the number of gatekeepers a verification regime must enlist." - Sự tập trung của chip và cơ sở siêu quy mô vào tay một số ít công ty giảm số lượng người gác cổng mà chế độ xác minh cần thu nạp, ngụ ý rằng việc có ít tác nhân hơn có thể làm cho việc hợp tác dễ dàng và hiệu quả hơn.

**A. SAI** – Đoạn văn không đề cập đến công cụ diễn giải (interpretability tools) và không nói rằng compute caps sẽ trở nên không cần thiết.

**B. ĐÚNG** – Đây là suy luận hợp lý từ câu: "This concentration reduces the number of gatekeepers a verification regime must enlist." Sự tập trung khiến việc hợp tác từ ít tác nhân hơn có thể đủ để thực hiện xác minh hiệu quả.

**C. SAI** – Đoạn 4 nói "Mitigations include confidential computing" - confidential computing là một biện pháp giảm thiểu, không phải loại bỏ hoàn toàn rủi ro.

**D. SAI** – Đoạn 4 đề cập: "neutral data centres jointly secured by rival parties" như một giải pháp giảm thiểu, không nói rằng chúng không thể đóng góp.

**Question 9. B**

Where in the passage does the following sentence best fit? (Câu sau đây phù hợp nhất ở đâu trong đoạn văn?)

These five properties make compute a natural chokepoint for tiered caps and enforceable disclosures. (Năm thuộc tính này làm cho năng lực tính toán trở thành điểm nghẽn tự nhiên cho các giới hạn phân tầng và tiết lộ có thể thực thi.)

**Giải thích:**

Phân tích câu cần chèn: "These five properties" (Năm thuộc tính này) → cần có năm thuộc tính được liệt kê trước đó. Trong đoạn 2, có năm thuộc tính được liệt kê: "necessary", "detectable", "excludable", "quantifiable", và "concentrated". Sau khi liệt kê năm thuộc tính này và giải thích về "This concentration", vị trí [II] là nơi phù hợp để tổng kết năm thuộc tính này trước khi chuyển sang "On this view, compute caps operationalise verification..."

**A. SAI** – Vị trí [I] nằm trong đoạn 1, trước khi các thuộc tính được giới thiệu.

**B. ĐÚNG** – Vị trí [II] nằm sau khi cả năm thuộc tính đã được liệt kê và giải thích "This concentration", đây là vị trí logic để tổng kết năm thuộc tính.

**C. SAI** – Vị trí [III] ở đoạn 3, quá xa so với nơi các thuộc tính được giới thiệu.

**D. SAI** – Vị trí [IV] ở đoạn 4, không liên quan đến năm thuộc tính.

**Question 10. C**

Which of the following best summarises the passage? (Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn văn?)

**A.** Interpretability research alone can stabilise geopolitics; compute governance adds little practical value. (Nghiên cứu diễn giải một mình có thể ổn định địa chính trị; quản trị tính toán bổ sung ít giá trị thực tế.)

**B.** Data provenance controls are superior to compute caps for every frontier-AI risk scenario. (Kiểm soát nguồn gốc dữ liệu vượt trội hơn các giới hạn tính toán cho mọi kịch bản rủi ro AI tiên tiến.)

**C.** Compute-anchored verification – via reporting and hardware attestations – can operationalise calibrated caps despite real trade-offs. (Xác minh neo vào tính toán – thông qua báo cáo và chứng thực phần cứng – có thể vận hành các giới hạn được hiệu chỉnh bất chấp các đánh đổi thực tế.)

**D.** Export controls guarantee equitable access, making multilateral verification frameworks redundant worldwide. (Kiểm soát xuất khẩu đảm bảo quyền truy cập công bằng, khiến các khung xác minh đa phương trở nên dư thừa trên toàn thế giới.)

**Giải thích:**

Phân tích toàn bộ đoạn văn: Đoạn 1 giới thiệu compute caps và xác minh; Đoạn 2 giải thích tại sao compute là điểm can thiệp khả thi; Đoạn 3 mô tả "compute-based reporting" và "hardware-enabled mechanisms"; Đoạn 4 thảo luận về các thách thức ("transparency-security trade-off") và biện pháp giảm thiểu. Tổng thể, đoạn văn lập luận rằng xác minh dựa trên tính toán có thể vận hành được các giới hạn có hiệu chỉnh mặc dù có những đánh đổi thực tế.

**A. SAI** – Đoạn văn không thảo luận về nghiên cứu diễn giải (interpretability research) và không nói rằng quản trị tính toán có ít giá trị.

**B. SAI** – Kiểm soát nguồn gốc dữ liệu (data provenance controls) không được đề cập trong đoạn văn.

**C. ĐÚNG** – Phương án này nắm bắt chính xác luận điểm chính: "compute-based reporting" và "hardware attestations" có thể vận hành "calibrated caps" (các giới hạn được hiệu chỉnh) bất chấp "real trade-offs" (như transparency-security trade-off được đề cập trong đoạn 4).

[Giaoandethitienganh.info](http://Giaoandethitienganh.info) có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản ( chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

**D. SAI** – Đoạn 4 đề cập rằng cần "multilateral" approach, không nói rằng export controls làm cho chúng trở nên dư thừa.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>Frontier AI – highly capable, general-purpose systems – has catalysed calls for "compute caps," tiered thresholds that condition or limit access to training resources. The impetus is prudential: if claims about development and use cannot be verified, rivalry may spiral into an arms-race dynamic. Here, verification means attesting to training properties, safety testing, and deployment footprints without divulging proprietary artefacts. [I] If routine, trusted attestation emerged, it could temper escalation, enable fairer diffusion of benefits, and normalise accountable practices across jurisdictions.</p>	<p>AI tiên tiến – các hệ thống có năng lực cao, đa mục đích – đã thúc đẩy các lời kêu gọi về "giới hạn tính toán", các ngưỡng phân tầng đặt điều kiện hoặc hạn chế quyền truy cập vào nguồn lực đào tạo. Động lực là thận trọng: nếu các tuyên bố về phát triển và sử dụng không thể được xác minh, sự cạnh tranh có thể leo thang thành động lực chạy đua vũ trang. Ở đây, xác minh có nghĩa là chứng thực các thuộc tính đào tạo, thử nghiệm an toàn và dấu vết triển khai mà không tiết lộ các tạo tác độc quyền. [I] Nếu xuất hiện chứng thực thường xuyên và đáng tin cậy, nó có thể làm dịu leo thang, cho phép phổ biến lợi ích công bằng hơn và chuẩn hóa các thực hành có trách nhiệm giải trình trên các khu vực pháp lý.</p>
<p>Proponents argue that compute is a tractable intervention point. It is necessary (frontier training is compute-hungry), detectable (resource-intensive clusters), excludable (physical and licensable), quantifiable (operations, memory, interconnects), and concentrated (few firms control cutting-edge chips and hyperscale facilities). This concentration reduces the number of gatekeepers a verification regime must enlist. [II] <b>These five properties make compute a natural chokepoint for tiered caps and enforceable disclosures.</b> On this view, compute caps operationalise verification: calibrated thresholds trigger disclosures, licences, or denials, aligning incentives for compliance while retaining room for research and small-scale experimentation.</p>	<p>Những người ủng hộ lập luận rằng năng lực tính toán là một điểm can thiệp khả thi. Nó cần thiết (đào tạo tiên tiến đòi hỏi nhiều tính toán), có thể phát hiện (các cụm tài nguyên thâm dụng), có thể loại trừ (vật lý và có thể cấp phép), có thể định lượng (hoạt động, bộ nhớ, kết nối), và tập trung (một số ít công ty kiểm soát chip tiên tiến và cơ sở siêu quy mô). Sự tập trung này giảm số lượng người gác cổng mà một chế độ xác minh cần thu nạp. [II] <b>Năm thuộc tính này làm cho năng lực tính toán trở thành điểm nghẽn tự nhiên cho các giới hạn phân tầng và tiết lộ có thể thực thi.</b> Theo quan điểm này, các giới hạn tính toán vận hành xác minh: các ngưỡng được hiệu chỉnh kích hoạt tiết lộ, giấy phép hoặc từ chối, điều chỉnh các động lực tuân thủ trong khi vẫn giữ lại không gian cho nghiên cứu và thử nghiệm quy mô nhỏ.</p>
<p>A complementary design is compute-based reporting: model developers pre-notify a public authority before large training runs; compute providers verify notification before provisioning; and cryptographic or hardware attestations log usage. If verification remains patchy and parochial, mutual suspicion will metastasize and erode restraint. [III] Hardware-enabled mechanisms (tamper-evident power/bandwidth monitors, enclave-based</p>	<p>Một thiết kế bổ sung là báo cáo dựa trên tính toán: các nhà phát triển mô hình thông báo trước cho cơ quan công quyền trước các đợt đào tạo lớn; các nhà cung cấp tính toán xác minh thông báo trước khi cấp phát; và các chứng thực mật mã hoặc phần cứng ghi lại việc sử dụng. Nếu việc xác minh vẫn còn manh mún và hẹp hòi, sự nghi ngờ lẫn nhau sẽ lan rộng và làm xói mòn sự kiềm chế. [III] Các cơ chế hỗ trợ phần cứng (màn hình công suất/băng thông chống giả mạo, chứng thực dựa trên enclave) có thể</p>

Tiếng Anh	Tiếng Việt
attestations) could verify properties of training or deployment without exposing model internals, creating auditable footprints that make caps enforceable and proportionate.	xác minh các thuộc tính của đào tạo hoặc triển khai mà không để lộ nội bộ mô hình, tạo ra dấu vết có thể kiểm toán khiến các giới hạn có thể thực thi và tương xứng.
Challenges persist. The transparency-security trade-off is acute: revealing locations or capacities may leak sensitive signals. Mitigations include confidential computing, multilateral audits to rule out backdoors, and neutral data centres jointly secured by rival parties. Retrofitted mechanisms can help in the near term; next-generation chips might embed verifiability by design. [IV] Meanwhile, adversaries could route around controls via alternative jurisdictions, so any cap-and-verify architecture must prioritise interoperability, supply-chain integrity, and credible, cross-border enforcement.	Các thách thức vẫn tồn tại. Sự đánh đổi giữa tính minh bạch và an ninh là nghiêm trọng: tiết lộ vị trí hoặc năng lực có thể làm rò rỉ các tín hiệu nhạy cảm. Các biện pháp giảm thiểu bao gồm điện toán bảo mật, kiểm toán đa phương để loại trừ cửa hậu, và các trung tâm dữ liệu trung lập được bảo vệ chung bởi các bên đối thủ. Các cơ chế cải tạo có thể giúp ích trong ngắn hạn; các chip thế hệ tiếp theo có thể nhúng khả năng xác minh theo thiết kế. [IV] Trong khi đó, các đối thủ có thể tránh kiểm soát thông qua các khu vực pháp lý thay thế, vì vậy bất kỳ kiến trúc giới hạn và xác minh nào cũng phải ưu tiên khả năng tương tác, tính toàn vẹn chuỗi cung ứng và thực thi xuyên biên giới đáng tin cậy.

**Read the following leaflet and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 11 to 16.**

**Question 11. A**

- A. forged /fɔːdʒd/ (động từ): tạo dựng, rèn (thường dùng với "partnership", "relationship")
- B. struck /strʌk/ (động từ): đánh, gây ấn tượng
- C. formed /fɔːmd/ (động từ): hình thành
- D. made /meɪd/ (động từ): làm, tạo ra

**Giải thích:**

Căn cứ vào cụm từ "forge a partnership" là một collocation phổ biến trong tiếng Anh, có nghĩa là tạo dựng một mối quan hệ đối tác. Động từ "forge" thường được sử dụng với các danh từ như "partnership", "alliance", "relationship" để diễn tả việc xây dựng mối quan hệ mạnh mẽ và bền vững.

- A. **ĐÚNG** – "Forged an exclusive partnership" là cách diễn đạt đúng, "forge" kết hợp tự nhiên với "partnership".
- B. **SAI** – "Strike" không kết hợp với "partnership". "Strike" thường dùng với "deal" (strike a deal), không phải "partnership".
- C. **SAI** – Mặc dù "form a partnership" là đúng ngữ pháp, nhưng "forge" mạnh mẽ và trang trọng hơn, phù hợp hơn với ngữ cảnh "exclusive partnership with leading brands".
- D. **SAI** – "Made a partnership" là không tự nhiên và không phải collocation chuẩn. Ta không dùng "make" với "partnership".

**Question 12. A**

- A. a bunch /ə bʌntʃ/ (lượng từ): một bó, một chùm (dùng cho hoa, chìa khóa, hoặc một lượng lớn thứ gì đó)
- B. a set /ə set/ (lượng từ): một bộ (các vật có liên quan hoặc được thiết kế để dùng cùng nhau)
- C. a load /ə ləʊd/ (lượng từ): một khối lượng lớn (thường mang nghĩa không chính thức)
- D. a pile /ə paɪl/ (lượng từ): một đống (thường chỉ đống vật chất xếp lên nhau)

**Giải thích:**

[Giaoandethitienganh.info](http://Giaoandethitienganh.info) có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản ( chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Căn cứ vào ngữ cảnh "receive \_\_\_\_\_ of complimentary gift vouchers" - trong ngữ cảnh này cần một lượng từ để chỉ một nhóm/bộ phiếu quà tặng. "A set of" là collocation phù hợp nhất với "vouchers" vì phiếu quà tặng thường được cung cấp thành một bộ có giá trị nhất định.

**A. SAI** – "A bunch of" thường dùng cho hoa (a bunch of flowers), chìa khóa (a bunch of keys), hoặc trong ngữ cảnh thân mật. Không trang trọng cho bối cảnh quảng cáo.

**B. ĐÚNG** – "A set of vouchers" là cách diễn đạt tự nhiên và trang trọng, phù hợp với văn phong quảng cáo chính thức.

**C. SAI** – "A load of" quá thân mật và không trang trọng cho văn bản quảng cáo. Nó thường mang nghĩa "rất nhiều" trong văn nói.

**D. SAI** – "A pile of" gợi ý một đồng vật chất xếp lên nhau, không phù hợp với vouchers (phiếu), vốn là tài liệu giấy nhỏ.

### Question 13. B

**A. and** /ænd/ (liên từ): và (nối hai thành phần có tính liệt kê)

**B. or** /ɔ:(r)/ (liên từ): hoặc (chỉ sự lựa chọn giữa hai khả năng)

**C. nor** /nɔ:(r)/ (liên từ): cũng không (dùng trong câu phủ định)

**D. but** /bʌt/ (liên từ): nhưng (chỉ sự tương phản)

#### Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "Shopping can be done online \_\_\_\_\_ in-store" - câu này đưa ra hai lựa chọn mua sắm: trực tuyến hoặc tại cửa hàng. Cần liên từ chỉ sự lựa chọn giữa hai phương thức.

**A. SAI** – "And" sẽ ngụ ý rằng khách hàng có thể mua sắm cả trực tuyến và tại cửa hàng cùng lúc, không phải là lựa chọn giữa hai phương thức.

**B. ĐÚNG** – "Or" chỉ rõ sự lựa chọn: khách hàng có thể chọn mua sắm trực tuyến hoặc tại cửa hàng.

**C. SAI** – "Nor" chỉ dùng trong cấu trúc phủ định (neither...nor), không phù hợp với câu khẳng định này.

**D. SAI** – "But" chỉ sự tương phản, không phải lựa chọn, không phù hợp với ngữ cảnh này.

### Question 14. B

#### Giải thích:

Căn cứ vào quy tắc sắp xếp tính từ trong tiếng Anh: Opinion (ý kiến) - Size (kích thước) - Age (tuổi tác) - Shape (hình dạng) - Color (màu sắc) - Origin (nguồn gốc) - Material (chất liệu) - Purpose (mục đích). Trong câu này: "exclusive" (Opinion - đánh giá chất lượng), "designer" (Purpose/Type - loại sản phẩm do nhà thiết kế tạo ra), "new" (Age - tuổi tác).

Thứ tự đúng: Opinion - Age - Purpose = exclusive new designer (tuy nhiên, "designer" ở đây có thể được coi là một danh từ bổ nghĩa, vì vậy có thể đứng sau "new"). Tuy nhiên, "new designer exclusive" hay "new exclusive designer" đều có thể chấp nhận được.

Xem xét lại: "exclusive" là ý kiến về độc quyền/cao cấp, "new" là về tuổi, "designer" là về loại/nguồn gốc (từ nhà thiết kế). Theo thứ tự: exclusive (opinion) - new (age) - designer (origin/type) HOẶC new (age) - exclusive (opinion) - designer (origin/type).

**A. SAI** – "Exclusive designer new" vi phạm quy tắc, "new" (age) không thể đứng cuối.

**B. ĐÚNG** – "New exclusive designer" tuân theo thứ tự: new (age) - exclusive (opinion) - designer (origin/purpose). Đây là cấu trúc phù hợp khi "designer" được coi là danh từ bổ nghĩa.

**C. SAI** – "Designer new exclusive" vi phạm quy tắc, "designer" không thể đứng đầu khi là tính từ.

**D. SAI** – "New designer exclusive" có "exclusive" đứng cuối, không tự nhiên vì "exclusive" (opinion) thường đứng trước "designer" (purpose).

### Question 15. A

- A. for /fɔ:(r)/ (giới từ): cho, dành cho
- B. to /tu:/ (giới từ): đến, tới
- C. with /wɪð/ (giới từ): với
- D. in /ɪn/ (giới từ): trong

**Giải thích:**

Căn cứ vào cụm động từ "qualify for" là một collocation cố định, có nghĩa là "đủ điều kiện cho". Đây là cấu trúc phổ biến trong tiếng Anh, đặc biệt trong ngữ cảnh chương trình khuyến mãi, tư cách thành viên.

- A. **ĐÚNG** – "Qualify for our loyalty program" là cách diễn đạt chuẩn, "qualify for" là collocation đúng.
- B. **SAI** – "Qualify to" thường theo sau bởi động từ nguyên thể (qualify to do something), không phải danh từ.
- C. **SAI** – "Qualify with" không phải collocation chuẩn trong tiếng Anh.
- D. **SAI** – "Qualify in" có thể dùng trong một số ngữ cảnh (qualify in a subject), nhưng không phải với "loyalty program".

**Question 16. D**

- A. seize /si:z/ (động từ): nắm bắt, chiếm lấy (thường có tính chất mạnh mẽ, đột ngột)
- B. grasp /grɑ:sp/ (động từ): nắm lấy, hiểu (thường dùng với khái niệm trừu tượng)
- C. capture /'kæptʃə(r)/ (động từ): bắt giữ, thu hút (thường với hình ảnh, sự chú ý)
- D. take /teɪk/ (động từ): lấy, nhận (cụm động từ: take advantage of)

**Giải thích:**

Căn cứ vào cụm động từ cố định "take advantage of" có nghĩa là "tận dụng lợi ích của". Đây là một collocation rất phổ biến trong tiếng Anh, đặc biệt trong ngữ cảnh khuyến mãi và quảng cáo.

- A. **SAI** – "Seize advantage" không phải collocation chuẩn. "Seize" thường dùng với "opportunity" (seize the opportunity).
- B. **SAI** – "Grasp advantage" không phải cách diễn đạt tự nhiên. "Grasp" thường dùng với "concept", "idea".
- C. **SAI** – "Capture advantage" không phải collocation chuẩn. "Capture" thường dùng với "image", "attention", "market share".
- D. **ĐÚNG** – "Take advantage of" là cụm động từ cố định và đúng trong ngữ cảnh này.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p><b>Grand Mall Year-End Shopping Festival</b>  <b>Festival Duration:</b> December 20-31, 2025  <b>Special Offers:</b> Up to 70% discount on selected items  <b>Payment &amp; Rewards:</b></p>	<p><b>Lễ Hội Mua Sắm Cuối Năm Grand Mall</b>  <b>Thời gian diễn ra:</b> 20-31 tháng 12, 2025  <b>Ưu đãi đặc biệt:</b> Giảm giá lên đến 70% cho các sản phẩm được chọn  <b>Thanh toán &amp; Phần thưởng:</b></p>
<p>Dear Shoppers, Join us for the biggest shopping event of the year! We have (11) forged an exclusive partnership with leading brands to bring you unbeatable deals. Customers who spend over \$200 will receive (12) a set of complimentary gift vouchers worth \$50.</p>	<p>Kính gửi quý khách hàng, Hãy tham gia cùng chúng tôi trong sự kiện mua sắm lớn nhất trong năm! Chúng tôi đã (11) tạo dựng một quan hệ đối tác độc quyền với các thương hiệu hàng đầu để mang đến cho bạn những ưu đãi tuyệt vời. Khách hàng chi tiêu trên \$200 sẽ nhận được (12) một bộ phiếu quà tặng miễn phí trị giá \$50.</p>
<p>Shopping can be done online (13) or in-store, with free delivery for orders above \$100. Our (14) new exclusive designer fashion collection features the latest trends from international designers.</p>	<p>Mua sắm có thể được thực hiện trực tuyến (13) hoặc tại cửa hàng, với giao hàng miễn phí cho đơn hàng trên \$100. Bộ sưu tập thời trang (14) mới độc quyền của nhà thiết kế của chúng tôi có các xu hướng mới nhất từ các nhà thiết kế quốc tế.</p>

[Giaoandethitienganh.info](http://Giaoandethitienganh.info) có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản ( chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Tiếng Anh	Tiếng Việt
All purchases qualify (15) for our loyalty program, earning you points redeemable on future visits. Don't miss this opportunity to (16) take advantage of unprecedented savings while stocks last! Visit us at: 123 Main Street or www.grandmall.com. Terms and conditions apply.	Tất cả các giao dịch mua hàng đều đủ điều kiện (15) cho chương trình khách hàng thân thiết của chúng tôi, giúp bạn kiếm được điểm có thể đổi trong các lần ghé thăm tiếp theo. Đừng bỏ lỡ cơ hội này để (16) tận dụng khoản tiết kiệm chưa từng có khi còn hàng! Ghé thăm chúng tôi tại: 123 Main Street hoặc www.grandmall.com. Áp dụng các điều khoản và điều kiện.

**Read the following announcement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 17 to 22.**

**Question 17. C**

- A. achieve /ə'tʃi:v/ (động từ): đạt được
- B. achieving /ə'tʃi:vɪŋ/ (danh động từ/hiện tại phân từ): việc đạt được
- C. achievement /ə'tʃi:vmənt/ (danh từ): thành tích, thành tựu
- D. achievable /ə'tʃi:vəbl/ (tính từ): có thể đạt được

**Giải thích:**

Căn cứ vào cấu trúc "school's remarkable \_\_\_\_\_" - sau sở hữu cách "school's" và tính từ "remarkable" cần một danh từ. Ngữ cảnh đề cập đến "extending his school's remarkable \_\_\_\_\_ in Vietnam's most prestigious academic competition" - mở rộng thành tích đáng chú ý của trường.

- A. **SAI** – "Achieve" là động từ, không thể đứng sau tính từ "remarkable" trong cấu trúc này.
- B. **SAI** – "Achieving" là danh động từ/hiện tại phân từ, không tự nhiên trong ngữ cảnh này. Nếu dùng thì phải là "his school's remarkable achieving of..." nhưng cấu trúc này vụng về.
- C. **ĐÚNG** – "Achievement" là danh từ phù hợp sau "remarkable", tạo thành cụm "remarkable achievement" (thành tích đáng chú ý).
- D. **SAI** – "Achievable" là tính từ, không phù hợp vì đã có "remarkable" làm tính từ rồi. "Remarkable achievable" không hợp lý về ngữ nghĩa (một thứ không thể vừa "đáng chú ý" vừa "có thể đạt được" trong cấu trúc này).

**Question 18. A**

- A. broadcast /'brɔ:dka:st/ (quá khứ phân từ): được phát sóng
- B. broadcasting /'brɔ:dka:stɪŋ/ (danh động từ/hiện tại phân từ): việc phát sóng
- C. to broadcast /tu: 'brɔ:dka:st/ (động từ nguyên thể): để phát sóng
- D. having broadcast /'hævɪŋ 'brɔ:dka:st/ (hoàn thành phân từ): đã phát sóng

**Giải thích:**

Căn cứ vào cấu trúc "The quarter-final round \_\_\_\_\_ last Sunday" - cần một quá khứ phân từ để tạo thành mệnh đề rút gọn (reduced relative clause) từ "which was broadcast last Sunday". Đây là dạng rút gọn mệnh đề quan hệ ở thể bị động.

- A. **ĐÚNG** – "Broadcast" (quá khứ phân từ) tạo thành mệnh đề rút gọn thể bị động, tương đương với "which was broadcast last Sunday".
- B. **SAI** – "Broadcasting" là hiện tại phân từ, thể hiện nghĩa chủ động, không phù hợp vì "round" không tự phát sóng mà "được phát sóng".
- C. **SAI** – "To broadcast" là động từ nguyên thể, không phù hợp với cấu trúc ngữ pháp của câu.
- D. **SAI** – "Having broadcast" là hoàn thành phân từ thể chủ động, không phù hợp vì "round" không thực hiện hành động phát sóng.

**Question 19. B**

- A. of whom /əv hu:m/ (đại từ quan hệ): trong số họ (dùng cho người trong mệnh đề quan hệ không xác định)
- B. that /ðæt/ (đại từ quan hệ): mà (dùng cho người hoặc vật trong mệnh đề quan hệ xác định)
- C. whose /hu:z/ (đại từ quan hệ): của người mà (chỉ sở hữu)
- D. at which /æt wɪtʃ/ (giới từ + đại từ quan hệ): tại đó (dùng cho địa điểm/thời gian)

**Giải thích:**

Căn cứ vào cấu trúc "each \_\_\_\_\_ represents their province's academic excellence" - cần một đại từ quan hệ làm chủ ngữ cho động từ "represents". "Each" là từ xác định, sau nó cần mệnh đề quan hệ xác định.

A. **SAI** – "Of whom" không thể làm chủ ngữ trực tiếp cho động từ "represents". Nó thường dùng trong cấu trúc "some of whom", "many of whom".

B. **ĐÚNG** – "That" là đại từ quan hệ phù hợp, làm chủ ngữ cho "represents" trong mệnh đề quan hệ xác định sau "each".

C. **SAI** – "Whose" chỉ sở hữu, sau nó phải là danh từ. Ví dụ: "each whose performance represents..." Trong câu này không có danh từ sau "whose".

D. **SAI** – "At which" không phù hợp vì "each" không phải địa điểm hay thời gian, và không thể làm chủ ngữ trực tiếp cho "represents".

**Question 20. A**

- A. variety /və'raɪəti/ (danh từ): sự đa dạng (a variety of = nhiều loại khác nhau)
- B. scale /skeɪl/ (danh từ): quy mô, thang đo
- C. extent /ɪk'stɛnt/ (danh từ): mức độ, phạm vi
- D. scope /skəʊp/ (danh từ): phạm vi, tầm

**Giải thích:**

Căn cứ vào cụm từ "a substantial \_\_\_\_\_ of scholarships" - cần một danh từ kết hợp với "of scholarships". "A variety of" là collocation cố định có nghĩa "nhiều loại khác nhau".

A. **ĐÚNG** – "A substantial variety of scholarships" có nghĩa là "một loạt học bổng đa dạng và đáng kể". "A variety of" là cách diễn đạt tự nhiên với danh từ đếm được số nhiều.

B. **SAI** – "A scale of scholarships" không phải collocation tự nhiên. "Scale" thường dùng với "on a large scale", không phải "a scale of".

C. **SAI** – "An extent of scholarships" không phải cách diễn đạt chuẩn. "Extent" thường dùng trong "to a certain extent", "to what extent".

D. **SAI** – "A scope of scholarships" không tự nhiên. "Scope" thường dùng với "within the scope of", "the scope of work".

**Question 21. A**

- A. prestigious /pre'stɪdʒəs/ (tính từ): có uy tín, danh giá
- B. prestige /pre'sti:ʒ/ (danh từ): uy tín, danh tiếng
- C. prestigiously /pre'stɪdʒəsli/ (trạng từ): một cách có uy tín
- D. prestigiousness /pre'stɪdʒəsni:s/ (danh từ): tính có uy tín

**Giải thích:**

Căn cứ vào cấu trúc "attend \_\_\_\_\_ universities" - cần một tính từ bổ nghĩa cho danh từ "universities".

A. **ĐÚNG** – "Prestigious" là tính từ, phù hợp để bổ nghĩa cho "universities", tạo thành cụm "prestigious universities" (các trường đại học có uy tín).

B. **SAI** – "Prestige" là danh từ, không thể đứng trước danh từ khác để bổ nghĩa. Nếu dùng thì phải là "universities of prestige" nhưng cấu trúc này không tự nhiên.

C. **SAI** – "Prestigiously" là trạng từ, bổ nghĩa cho động từ, không phải danh từ.

D. **SAI** – "Prestigiousness" là danh từ, không thể bổ nghĩa trực tiếp cho "universities".

**Giaoadethitienganh.info** có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản ( chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

**Question 22. B**

- A. stand out /stænd aʊt/ (cụm động từ): nổi bật, khác biệt
- B. face off /feɪs ɒf/ (cụm động từ): đối đầu, đối mặt (trong một cuộc thi đấu)
- C. catch on /kætʃ ɒn/ (cụm động từ): trở nên phổ biến, hiểu ra
- D. bear out /beə(r) aʊt/ (cụm động từ): chứng thực, xác nhận

**Giải thích:**

Căn cứ vào ngữ cảnh "Khoa will \_\_\_\_\_ against three other finalists for the coveted crown" - trong ngữ cảnh thi đấu, cần một cụm động từ có nghĩa "đối đầu, thi đấu chống lại".

- A. **SAI** – "Stand out" có nghĩa "nổi bật", không phù hợp với "against three other finalists". "Stand out" không đi với "against" trong ngữ cảnh này.
- B. **ĐÚNG** – "Face off against" là cụm động từ phù hợp, có nghĩa "đối đầu với", thường dùng trong ngữ cảnh thi đấu, cạnh tranh.
- C. **SAI** – "Catch on" có nghĩa "trở nên phổ biến" hoặc "hiểu ra", không phù hợp với ngữ cảnh thi đấu.
- D. **SAI** – "Bear out" có nghĩa "chứng thực", không phù hợp với ngữ cảnh thi đấu chống lại đối thủ.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p><b>Quốc Học Huế Student Makes History at Olympia Finals</b>                      Duy Khoa, a senior at Quốc Học Huế High School, has advanced to the finals of "Olympia 2025," extending his school's remarkable (17) achievement in Vietnam's most prestigious academic competition. This marks the eighth consecutive year that a student from this historic institution has reached the championship round.</p>	<p><b>Học sinh Quốc Học Huế làm nên lịch sử tại Chung kết Olympia</b>                      Duy Khoa, học sinh lớp 12 tại Trường THPT Quốc Học Huế, đã vào chung kết "Olympia 2025," mở rộng (17) thành tích đáng chú ý của trường trong cuộc thi học thuật danh giá nhất Việt Nam. Đây là năm thứ tám liên tiếp một học sinh từ ngôi trường lịch sử này tiến vào vòng chung kết.</p>
<p><b>Competition Highlights</b> The quarter-final round (18) broadcast last Sunday featured intense challenges across mathematics, literature, science, and cultural knowledge. Khoa demonstrated exceptional performance, securing the highest score among competitors. The finals will bring together four outstanding students, each (19) that represents their province's academic excellence.</p>	<p><b>Những điểm nổi bật của cuộc thi</b> Vòng tứ kết (18) được phát sóng vào Chủ nhật tuần trước có các thử thách khốc liệt về toán học, văn học, khoa học và kiến thức văn hóa. Khoa đã thể hiện màn trình diễn xuất sắc, giành điểm số cao nhất trong số các đối thủ. Chung kết sẽ quy tụ bốn học sinh xuất sắc, mỗi người (19) đại diện cho sự xuất sắc về học thuật của tỉnh họ.</p>
<p><b>About the Competition</b> "Olympia" offers participants access to a substantial (20) variety of scholarships and educational opportunities. Previous champions have gone on to attend (21) prestigious universities worldwide. The grand finale is scheduled for early November at Vietnam Television studios in Hanoi, where Khoa will (22) face off against three other finalists for the coveted crown. For complete coverage, visit <a href="https://vtv.vn/">https://vtv.vn/</a>.</p>	<p><b>Về cuộc thi</b> "Olympia" cung cấp cho người tham gia quyền truy cập vào (20) một loạt học bổng và cơ hội giáo dục đáng kể. Các nhà vô địch trước đây đã tiếp tục theo học tại các trường đại học (21) có uy tín trên toàn thế giới. Trận chung kết lớn được lên lịch vào đầu tháng 11 tại phòng thu Đài Truyền hình Việt Nam ở Hà Nội, nơi Khoa sẽ (22) đối đầu với ba thí sinh chung kết khác để giành vương miện được thềm muốn. Để biết thông tin đầy đủ, hãy truy cập <a href="https://vtv.vn/">https://vtv.vn/</a>.</p>

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a cohesive and coherent exchange or text in each of the following questions.

**Question 23. A**

**Giải thích:**

Phân tích các câu:

- c. Over recent decades, Hanoi has prioritised ecological development by expanding its green spaces significantly. (Câu mở đầu chung nhất, giới thiệu chủ đề)
- e. The expansion was particularly evident along West Lake, where waterfront gardens and cycling paths were established. (Ví dụ cụ thể đầu tiên về sự mở rộng)
- a. Parks and recreational facilities proliferated throughout residential districts, enhancing quality of life for local communities. (Ví dụ thứ hai về các công viên và cơ sở giải trí)
- d. Additionally, tree-lined boulevards replaced congested streets, creating pleasant pedestrian-friendly zones across the capital. (Ví dụ thứ ba, có "Additionally" nối tiếp)
- b. Such initiatives reflect Hanoi's commitment to environmental sustainability and improved urban living standards. (Câu kết luận tổng kết)

Trật tự logic: Giới thiệu chủ đề (c) → Ví dụ cụ thể về West Lake (e) → Ví dụ về công viên (a) → Ví dụ bổ sung về đại lộ (d) → Kết luận (b)

**A. ĐÚNG** – c-e-a-d-b: Câu c mở đầu, e đưa ra ví dụ đầu tiên "particularly evident", a tiếp tục với công viên, d có "Additionally" nối tiếp, b kết luận với "Such initiatives".

**B. SAI** – c-a-b-e-d: Thứ tự này đặt câu kết luận (b) ở giữa, không hợp lý.

**C. SAI** – c-d-e-a-b: "Additionally" ở câu d không thể đứng ngay sau câu giới thiệu, cần có ví dụ trước đó.

**D. SAI** – c-e-d-b-a: Câu a không nên đứng cuối vì nó là ví dụ cụ thể, không phải kết luận.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
c. Over recent decades, Hanoi has prioritised ecological development by expanding its green spaces significantly.	c. Trong những thập kỷ gần đây, Hà Nội đã ưu tiên phát triển sinh thái bằng cách mở rộng không gian xanh một cách đáng kể.
e. The expansion was particularly evident along West Lake, where waterfront gardens and cycling paths were established.	e. Sự mở rộng đặc biệt rõ ràng dọc theo Hồ Tây, nơi các khu vườn ven nước và đường đi xe đạp được thiết lập.
a. Parks and recreational facilities proliferated throughout residential districts, enhancing quality of life for local communities.	a. Các công viên và cơ sở giải trí phát triển mạnh khắp các khu dân cư, nâng cao chất lượng cuộc sống cho cộng đồng địa phương.
d. Additionally, tree-lined boulevards replaced congested streets, creating pleasant pedestrian-friendly zones across the capital.	d. Thêm vào đó, các đại lộ trồng cây thay thế các con phố đông đúc, tạo ra các khu vực dễ chịu thân thiện với người đi bộ trên khắp thủ đô.
b. Such initiatives reflect Hanoi's commitment to environmental sustainability and improved urban living standards.	b. Những sáng kiến như vậy phản ánh cam kết của Hà Nội đối với tính bền vững môi trường và cải thiện tiêu chuẩn sống đô thị.

**Question 24. B**

**Giải thích:**

Phân tích các câu:

- e. We are pleased to announce a promotional interest rate for new six-month deposits. (Câu mở đầu, thông báo chương trình khuyến mãi)
- a. To qualify, open or top up an account with a minimum balance of 50 million. (Điều kiện để đủ tư cách, theo sau thông báo)

**Giaodethitienganh.info** có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản ( chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

- b. Once funds clear, your deposit certificate will reflect the rate and automatic rollover. (Quy trình sau khi nộp tiền)
- c. This promotion runs until 30 June and may close early if allocated funds exhaust. (Thông tin về thời hạn chương trình)
- d. For personalised advice, contact our savings desk or schedule a consultation via app. (Lời mời liên hệ, câu kết thúc)

Trật tự logic: Thông báo (e) → Điều kiện (a) → Quy trình (b) → Thời hạn (c) → Liên hệ (d)

**A. SAI** – e-b-a-c-d: Câu b nói về "Once funds clear" không thể đứng trước câu a giới thiệu điều kiện nộp tiền.

**B. ĐÚNG** – e-a-b-c-d: Thứ tự logic hoàn hảo: thông báo → điều kiện → quy trình → thời hạn → liên hệ.

**C. SAI** – a-e-b-d-c: Câu a về điều kiện không thể đứng trước câu e giới thiệu chương trình.

**D. SAI** – e-a-c-b-d: Câu c về thời hạn không nên đứng trước câu b về quy trình.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
e. We are pleased to announce a promotional interest rate for new six-month deposits.	e. Chúng tôi hân hạnh thông báo lãi suất khuyến mãi cho tiền gửi kỳ hạn sáu tháng mới.
a. To qualify, open or top up an account with a minimum balance of 50 million.	a. Để đủ điều kiện, hãy mở hoặc nạp thêm tài khoản với số dư tối thiểu 50 triệu.
b. Once funds clear, your deposit certificate will reflect the rate and automatic rollover.	b. Khi tiền được xác nhận, giấy chứng nhận tiền gửi của bạn sẽ phản ánh lãi suất và tự động gia hạn.
c. This promotion runs until 30 June and may close early if allocated funds exhaust.	c. Chương trình khuyến mãi này kéo dài đến ngày 30 tháng 6 và có thể đóng sớm nếu nguồn vốn phân bổ cạn kiệt.
d. For personalised advice, contact our savings desk or schedule a consultation via app.	d. Để nhận tư vấn cá nhân hóa, hãy liên hệ bàn tiếp kiệm của chúng tôi hoặc đặt lịch tư vấn qua ứng dụng.

### Question 25. D

#### Giải thích:

Phân tích các câu:

- c. Michael: So, what are you up to this weekend? Any exciting plans? (Câu hỏi mở đầu cuộc đối thoại)
- a. Emma: That sounds wonderful! I'm planning to visit my grandparents in the countryside. (Câu trả lời của Emma - nhưng có vấn đề: "That sounds wonderful!" ngụ ý cô ấy đang phản hồi về điều gì đó Michael vừa nói, không phải câu hỏi)
- b. Michael: Oh, that's lovely. Make sure to take lots of photos for us! (Phản hồi của Michael về kế hoạch của Emma)

Tuy nhiên, xem xét kỹ hơn: Câu a "That sounds wonderful!" có vẻ là Emma đang phản hồi tích cực trước khi chia sẻ kế hoạch của mình. Trong đối thoại tự nhiên, đây có thể là cách diễn đạt hăng hừng về cuối tuần nói chung. Nhưng logic hơn là:

Trật tự logic: Michael hỏi (c) → Emma trả lời (a) → Michael phản hồi (b)

**A. SAI** – c-b-a: Câu b của Michael nói "that's lovely" không thể đứng trước khi Emma chia sẻ kế hoạch.

**B. SAI** – a-c-b: Emma không thể trả lời trước khi Michael hỏi.

**C. SAI** – b-a-c: Michael không thể phản hồi trước khi biết kế hoạch của Emma.

**D. ĐÚNG** – c-a-b: Michael hỏi → Emma trả lời về kế hoạch thăm ông bà → Michael phản hồi tích cực. (Lưu ý: "That sounds wonderful!" trong câu a có thể được hiểu là Emma đang hào hứng về cuối tuần nói chung trước khi chia sẻ kế hoạch cụ thể)

Tiếng Anh	Tiếng Việt
c. Michael: So, what are you up to this weekend? Any exciting plans?	c. Michael: Vậy, cuối tuần này bạn làm gì? Có kế hoạch gì thú vị không?
a. Emma: That sounds wonderful! I'm planning to visit my grandparents in the countryside.	a. Emma: Nghe tuyệt vời nhỉ! Mình định đi thăm ông bà ở nông thôn.
b. Michael: Oh, that's lovely. Make sure to take lots of photos for us!	b. Michael: Ô, thật đáng yêu. Nhớ chụp nhiều ảnh cho chúng mình nhé!

**Question 26. B**

**Giải thích:**

Phân tích các câu:

- b. Sarah: Do you think watching movies at the cinema is still worth it? (Câu hỏi mở đầu)
- e. Michael: Sometimes yes, but streaming online has become so comfortable for most people. (Câu trả lời của Michael, thừa nhận cả hai mặt)
- d. Sarah: I agree, but the atmosphere in a cinema is truly irreplaceable. (Sarah đồng ý nhưng nhấn mạnh ưu điểm của rạp)
- a. Michael: Right, that collective excitement adds a sense of connection and shared emotion. (Michael đồng ý về khía cạnh khí quyển)
- c. Sarah: So I'd say both experiences deserve their place depending on the occasion. (Kết luận cân bằng)

Trật tự logic: Hỏi (b) → Trả lời (e) → Phản biện (d) → Đồng ý (a) → Kết luận (c)

**A. SAI** – a-b-c-d-e: Câu a "Right, that collective excitement" không thể mở đầu vì nó đang đồng ý với điều gì đó chưa được nói.

**B. ĐÚNG** – b-e-d-a-c: Sarah hỏi → Michael trả lời → Sarah đưa quan điểm ngược → Michael đồng ý → Sarah kết luận.

**C. SAI** – b-a-c-e-d: Câu a không thể đứng ngay sau câu b vì chưa có ngữ cảnh về "collective excitement".

**D. SAI** – a-b-d-e-c: Câu a không thể mở đầu.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
b. Sarah: Do you think watching movies at the cinema is still worth it?	b. Sarah: Bạn có nghĩ xem phim ở rạp vẫn đáng giá không?
e. Michael: Sometimes yes, but streaming online has become so comfortable for most people.	e. Michael: Đôi khi có, nhưng xem trực tuyến đã trở nên quá tiện lợi đối với hầu hết mọi người.
d. Sarah: I agree, but the atmosphere in a cinema is truly irreplaceable.	d. Sarah: Mình đồng ý, nhưng bầu không khí trong rạp chiếu phim thực sự không thể thay thế được.
a. Michael: Right, that collective excitement adds a sense of connection and shared emotion.	a. Michael: Đúng vậy, sự phấn khích tập thể đó tạo thêm cảm giác kết nối và cảm xúc được chia sẻ.
c. Sarah: So I'd say both experiences deserve their place depending on the occasion.	c. Sarah: Vì vậy mình cho rằng cả hai trải nghiệm đều xứng đáng có vị trí của chúng tùy thuộc vào dịp.

**Question 27. B**

**Giải thích:**

Phân tích các câu:

- c. Last semester, I joined a group science project that required teamwork and creative thinking from everyone involved. (Câu mở đầu, giới thiệu bối cảnh)

**Giaoadethitienganh.info** có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản ( chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

- a. My teammates and I pulled out all the stops to design an innovative experiment about plant growth. (Mô tả nỗ lực của nhóm)
- b. In reality, our hypothesis turned out to be completely wrong and our data made no sense whatsoever. (Kết quả thất bại)
- e. Rather than feeling defeated, we analyzed our errors and presented what we learned from the failed experiment. (Phản ứng tích cực với thất bại)
- d. That failure actually helped me understand that scientific mistakes are valuable learning opportunities worth embracing. (Bài học rút ra, câu kết)

Trật tự logic: Bối cảnh (c) → Nỗ lực (a) → Thất bại (b) → Phản ứng (e) → Bài học (d)

**A. SAI** – a-c-e-b-d: Câu a không thể mở đầu vì "My teammates and I" cần ngữ cảnh về dự án.

**B. ĐÚNG** – c-a-b-e-d: Giới thiệu dự án → Mô tả nỗ lực → Kết quả thất bại → Cách xử lý → Bài học rút ra.

**C. SAI** – c-b-a-d-e: Câu b về thất bại không thể đứng trước câu a mô tả nỗ lực.

**D. SAI** – d-c-a-b-e: Câu d về bài học không thể mở đầu.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
c. Last semester, I joined a group science project that required teamwork and creative thinking from everyone involved.	c. Học kỳ trước, tôi tham gia một dự án khoa học nhóm đòi hỏi tinh thần đồng đội và tư duy sáng tạo từ mọi người tham gia.
a. My teammates and I pulled out all the stops to design an innovative experiment about plant growth.	a. Các đồng đội và tôi đã nỗ lực hết mình để thiết kế một thí nghiệm đổi mới về sự phát triển của cây.
b. In reality, our hypothesis turned out to be completely wrong and our data made no sense whatsoever.	b. Trên thực tế, giả thuyết của chúng tôi hóa ra hoàn toàn sai và dữ liệu của chúng tôi không có ý nghĩa gì cả.
e. Rather than feeling defeated, we analyzed our errors and presented what we learned from the failed experiment.	e. Thay vì cảm thấy thất bại, chúng tôi đã phân tích các lỗi sai và trình bày những gì chúng tôi học được từ thí nghiệm thất bại.
d. That failure actually helped me understand that scientific mistakes are valuable learning opportunities worth embracing.	d. Thất bại đó thực sự giúp tôi hiểu rằng những sai lầm khoa học là những cơ hội học tập có giá trị đáng được chấp nhận.

**Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 28 to 32.**

**Question 28. A**

**A.** Ancient Mesopotamian cuneiform emerged alongside Egyptian hieroglyphics, both systems designed to document administrative and liturgical texts (Chữ hình nêm Mesopotamia cổ đại xuất hiện cùng với chữ tượng hình Ai Cập, cả hai hệ thống đều được thiết kế để ghi chép văn bản hành chính và phụng vụ)

**B.** Cuneiform development by Mesopotamians coincided with Egyptian hieroglyphic creation, systems serving administrative and religious documentation (Sự phát triển chữ hình nêm của người Mesopotamia trùng với việc tạo ra chữ tượng hình Ai Cập, các hệ thống phục vụ tài liệu hành chính và tôn giáo)

**C.** Ancient Mesopotamians pioneered cuneiform while Egyptians devised hieroglyphics for recording administrative operations and religious observances (Người Mesopotamia cổ đại tiên

phong chữ hình nêm trong khi người Ai Cập đã phát minh ra chữ tượng hình để ghi lại các hoạt động hành chính và nghi lễ tôn giáo)

**D.** Administrative documentation utilized hieroglyphics, whereas ancient Mesopotamians and Egyptians collaboratively developed cuneiform for liturgical purposes (Tài liệu hành chính sử dụng chữ tượng hình, trong khi người Mesopotamia cổ đại và người Ai Cập cùng nhau phát triển chữ hình nêm cho mục đích phụng vụ)

**Giải thích:**

Căn cứ vào ngữ cảnh đoạn 1: "Writing systems have transformed human civilization by enabling the preservation and transmission of knowledge across generations. (28) \_\_\_\_\_. These early systems laid the foundation for more sophisticated forms of written communication that would follow." - Câu trước đề cập đến vai trò của hệ thống chữ viết, câu sau nói về "These early systems" (các hệ thống sớm này), vì vậy câu 28 cần giới thiệu các hệ thống chữ viết sớm nhất. Hai hệ thống chữ viết sớm nhất là chữ hình nêm Mesopotamia và chữ tượng hình Ai Cập.

**A. ĐÚNG** – Câu này giới thiệu hai hệ thống chữ viết sớm (cuneiform và hieroglyphics) một cách cân bằng, nêu rõ cả hai đều phục vụ mục đích ghi chép hành chính và phụng vụ. Cấu trúc "emerged alongside" thể hiện sự song song, phù hợp với sự thật lịch sử.

**B. SAI** – Mặc dù nội dung tương tự, nhưng "Cuneiform development by Mesopotamians coincided with Egyptian hieroglyphic creation" công kênh và không tự nhiên bằng phương án A.

**C. SAI** – "Pioneered...while...devised" tạo ra sự tương phản không cần thiết và không chính xác, ngụ ý rằng một bên trước một bên sau, không phản ánh sự phát triển song song.

**D. SAI** – Thông tin sai: không có bằng chứng lịch sử rằng người Mesopotamia và Ai Cập "collaboratively developed cuneiform" (cùng phát triển chữ hình nêm). Hai hệ thống này phát triển độc lập.

**Question 29. D**

**A.** Sumerian scribes transitioned from representing tangible objects to encoding phonetic elements rather than semantic concepts (Các thư ký Sumer chuyển từ biểu diễn các vật thể hữu hình sang mã hóa các yếu tố ngữ âm thay vì các khái niệm ngữ nghĩa)

**B.** Physical object depiction gave way to sound representation as Sumerian scribes shifted from pictographic to phonetic notation (Sự mô tả vật thể vật lý nhường chỗ cho sự biểu diễn âm thanh khi các thư ký Sumer chuyển từ ký hiệu hình ảnh sang ký hiệu ngữ âm)

**C.** Rather than encoding spoken sounds, Sumerian scribes initially depicted concrete objects to convey semantic meaning directly (Thay vì mã hóa âm thanh nói, các thư ký Sumer ban đầu mô tả các vật thể cụ thể để truyền đạt ý nghĩa ngữ nghĩa trực tiếp)

**D.** Sumerian scribes initiated phonetic representation instead of depicting physical objects or semantic concepts through pictographic means (Các thư ký Sumer bắt đầu biểu diễn ngữ âm thay vì mô tả các vật thể vật lý hoặc khái niệm ngữ nghĩa thông qua phương tiện hình ảnh)

**Giải thích:**

Căn cứ vào ngữ cảnh đoạn 2: "The transition from pictographic to phonetic writing marked a revolutionary leap in linguistic expression. (29) \_\_\_\_\_. This development allowed scribes to represent abstract concepts and complex grammatical structures with greater precision and flexibility." - Câu trước nói về "transition from pictographic to phonetic" (chuyển đổi từ hình ảnh sang ngữ âm), câu sau nói về "This development" cho phép biểu diễn khái niệm trừu tượng. Vì vậy câu 29 cần mô tả sự chuyển đổi này.

**A. SAI** – "Rather than semantic concepts" (thay vì các khái niệm ngữ nghĩa) không chính xác. Chữ viết ngữ âm vẫn truyền đạt ngữ nghĩa, chỉ là thông qua âm thanh thay vì hình ảnh trực tiếp.

**B. SAI** – Mặc dù diễn tả đúng sự chuyển đổi, nhưng "gave way to" (nhường chỗ cho) không nhấn mạnh đủ vai trò chủ động của các thư ký Sumer trong sự phát triển này.

*Giaodethitienganh.info* có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản ( chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

**C. SAI** – Câu này mô tả giai đoạn pictographic (ban đầu), không phải sự chuyển đổi sang phonetic. Nó ngược với mạch của đoạn văn.

**D. ĐÚNG** – "Initiated phonetic representation instead of depicting physical objects" diễn tả chính xác sự chuyển đổi từ hình ảnh (pictographic) sang ngữ âm (phonetic), phù hợp với "transition from pictographic to phonetic writing" trong câu trước.

**Question 30. D**

**A.** Complex scripts underwent simplification, facilitating mercantile exchange and educational access previously restricted to privileged classes (Các chữ viết phức tạp trải qua sự đơn giản hóa, tạo điều kiện cho trao đổi thương mại và tiếp cận giáo dục trước đây bị hạn chế đối với các tầng lớp đặc quyền)

**B.** Trade and educational opportunities remained confined to elites until complex scripts necessitated orthographic simplification (Cơ hội thương mại và giáo dục vẫn bị giới hạn ở giới tinh hoa cho đến khi các chữ viết phức tạp đòi hỏi sự đơn giản hóa chính tả)

**C.** Script simplification catalyzed commercial expansion, which had previously encouraged education limited to literate elite classes (Sự đơn giản hóa chữ viết thúc đẩy mở rộng thương mại, trước đây đã khuyến khích giáo dục giới hạn ở các tầng lớp tinh hoa biết chữ)

**D.** Orthographic simplification promoted commercial activity and educational proliferation, domains previously monopolized by elite literate classes (Sự đơn giản hóa chính tả thúc đẩy hoạt động thương mại và phổ biến giáo dục, các lĩnh vực trước đây bị độc quyền bởi các tầng lớp tinh hoa biết chữ)

**Giải thích:**

Căn cứ vào ngữ cảnh đoạn 3: "As writing systems evolved, they became increasingly accessible to broader segments of society. (30) \_\_\_\_\_. The democratization of literacy fundamentally altered social hierarchies and power dynamics in ancient civilizations." - Câu trước nói về việc chữ viết trở nên dễ tiếp cận hơn với nhiều tầng lớp xã hội, câu sau nói về "democratization of literacy" (dân chủ hóa khả năng đọc viết) thay đổi hệ thống xã hội. Vì vậy câu 30 cần giải thích cách thức chữ viết trở nên dễ tiếp cận hơn.

**A. SAI** – Mặc dù đề cập đến đơn giản hóa và tiếp cận giáo dục, nhưng cấu trúc "previously restricted to privileged classes" đặt sai vị trí logic - nó nên bỏ nghĩa cho cả thương mại và giáo dục trước khi đơn giản hóa.

**B. SAI** – Logic ngược: "remained confined...until...necessitated simplification" ngụ ý rằng scripts phức tạp đòi hỏi đơn giản hóa, nhưng thực tế là sự đơn giản hóa dẫn đến mở rộng tiếp cận.

**C. SAI** – "Which had previously encouraged education limited to" có logic khó hiểu và không rõ ràng. Cấu trúc "which" ở đây không rõ ràng đang đề cập đến gì.

**D. ĐÚNG** – "Orthographic simplification promoted commercial activity and educational proliferation, domains previously monopolized by elite literate classes" diễn đạt rõ ràng: đơn giản hóa → thúc đẩy thương mại và giáo dục (hai lĩnh vực trước đây chỉ dành cho giới tinh hoa).

**Question 31. B**

**A.** Alphabetic systems encoded complete phonemic inventories using merely two dozen characters, contrasting with syllabaries requiring hundreds (Các hệ thống bảng chữ cái mã hóa toàn bộ kho âm vị chỉ bằng khoảng hai chục ký tự, trái ngược với các bảng âm tiết đòi hỏi hàng trăm)

**B.** Unlike syllabaries necessitating hundreds of symbols, alphabetic systems required approximately two dozen characters to represent comprehensive phonemic ranges (Không giống

nhu các bảng âm tiết đòi hỏi hàng trăm ký hiệu, các hệ thống bảng chữ cái chỉ cần khoảng hai chục ký tự để biểu diễn phạm vi âm vị toàn diện)

**C.** Syllabaries demanded hundreds of symbols for sound representation, whereas alphabetic systems necessitated roughly two dozen characters (Các bảng âm tiết đòi hỏi hàng trăm ký hiệu để biểu diễn âm thanh, trong khi các hệ thống bảng chữ cái đòi hỏi khoảng hai chục ký tự)

**D.** Approximately two dozen characters sufficed for alphabetic systems, contrasting with syllabaries requiring hundreds of symbols for complete phonemic coverage (Khoảng hai chục ký tự đủ cho các hệ thống bảng chữ cái, trái ngược với các bảng âm tiết đòi hỏi hàng trăm ký hiệu để bao phủ âm vị hoàn chỉnh)

**Giải thích:**

Căn cứ vào ngữ cảnh đoạn 4: "The invention of the alphabet represented perhaps the most significant innovation in writing history. (31) \_\_\_\_\_. This efficiency made literacy attainable for ordinary citizens, not just specialized scribes and priests." - Câu trước nói về bảng chữ cái là đổi mới quan trọng nhất, câu sau nói về "This efficiency" (hiệu quả này) làm cho khả năng đọc viết dễ đạt được hơn. Vì vậy câu 31 cần giải thích tại sao bảng chữ cái hiệu quả hơn.

**A. SAI** – "Merely" có thể mang tính tiêu cực không phù hợp. Ngoài ra, "encoded complete phonemic inventories using" công kênh.

**B. ĐÚNG** – "Unlike syllabaries necessitating hundreds of symbols, alphabetic systems required approximately two dozen characters" cấu trúc rõ ràng, bắt đầu bằng việc so sánh với syllabaries (điểm yếu) rồi nhấn mạnh ưu điểm của alphabet (chỉ cần ~24 ký tự).

**C. SAI** – Bắt đầu bằng syllabaries không nhấn mạnh được ưu điểm của alphabet - phương án này tập trung vào syllabaries thay vì alphabet.

**D. SAI** – "Sufficed for" có vẻ yếu hơn "required", không nhấn mạnh đủ tính hiệu quả.

**Question 32. C**

**A.** Unicode standards preserve linguistic diversity by enabling diverse script coexistence within digital environments throughout the internet age (Các tiêu chuẩn Unicode bảo tồn sự đa dạng ngôn ngữ bằng cách cho phép sự cùng tồn tại của các chữ viết đa dạng trong môi trường kỹ thuật số trong suốt thời đại internet)

**B.** Diverse scripts maintain linguistic diversity; consequently, Unicode standards facilitate internet-age digital space functionality (Các chữ viết đa dạng duy trì sự đa dạng ngôn ngữ; do đó, các tiêu chuẩn Unicode tạo điều kiện cho chức năng không gian kỹ thuật số thời đại internet)

**C.** Unicode standards facilitate diverse script coexistence in digital spaces, preserving linguistic diversity throughout the internet age (Các tiêu chuẩn Unicode tạo điều kiện cho sự cùng tồn tại của các chữ viết đa dạng trong không gian kỹ thuật số, bảo tồn sự đa dạng ngôn ngữ trong suốt thời đại internet)

**D.** The internet age maintains diverse scripts through Unicode standards enabling linguistic diversity coexistence in digital spaces (Thời đại internet duy trì các chữ viết đa dạng thông qua các tiêu chuẩn Unicode cho phép sự cùng tồn tại của sự đa dạng ngôn ngữ trong không gian kỹ thuật số)

**Giải thích:**

Căn cứ vào ngữ cảnh đoạn 5: "Modern writing systems continue to evolve in response to technological advances and cultural exchange. (32) \_\_\_\_\_. Today, digital communication has introduced new conventions and hybrid forms that blend traditional writing with visual elements." - Câu trước nói về sự tiến hóa của hệ thống chữ viết hiện đại, câu sau nói về "digital communication" (giao tiếp kỹ thuật số). Vì vậy câu 32 cần đề cập đến một khía cạnh cụ thể của sự tiến hóa này trong thời đại kỹ thuật số, đặc biệt là Unicode - một tiêu chuẩn quan trọng cho phép nhiều hệ thống chữ viết cùng tồn tại.

**Giaoadethitienganh.info** có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản ( chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

- A. SAI** – "Within digital environments throughout the internet age" dài dòng và lặp lại. "By enabling" cũng kém tự nhiên hơn "facilitate".
- B. SAI** – Logic lỏng lẻo: "Diverse scripts maintain linguistic diversity" là một tautology (lặp lại tự nhiên). "Consequently" không thể hiện mối quan hệ nhân quả rõ ràng.
- C. ĐÚNG** – "Unicode standards facilitate diverse script coexistence in digital spaces, preserving linguistic diversity" cấu trúc rõ ràng: Unicode tạo điều kiện cho sự cùng tồn tại → bảo tồn sự đa dạng. Phù hợp với mạch văn về tiến hóa của chữ viết trong thời đại kỹ thuật số.
- D. SAI** – "The internet age maintains" làm chủ ngữ không tự nhiên - internet age là một khoảng thời gian, không phải tác nhân chủ động duy trì. "Linguistic diversity coexistence" cồng kềnh.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>Writing systems have transformed human civilization by enabling the preservation and transmission of knowledge across generations. (28) Ancient Mesopotamian cuneiform emerged alongside Egyptian hieroglyphics, both systems designed to document administrative and liturgical texts. These early systems laid the foundation for more sophisticated forms of written communication that would follow.</p>	<p>Các hệ thống chữ viết đã biến đổi nền văn minh nhân loại bằng cách cho phép bảo tồn và truyền đạt kiến thức qua các thế hệ. (28) Chữ hình nêm Mesopotamia cổ đại xuất hiện cùng với chữ tượng hình Ai Cập, cả hai hệ thống đều được thiết kế để ghi chép văn bản hành chính và phụng vụ. Các hệ thống sớm này đã đặt nền móng cho các hình thức giao tiếp bằng văn bản tinh vi hơn sẽ xuất hiện sau đó.</p>
<p>The transition from pictographic to phonetic writing marked a revolutionary leap in linguistic expression. (29) Sumerian scribes initiated phonetic representation instead of depicting physical objects or semantic concepts through pictographic means. This development allowed scribes to represent abstract concepts and complex grammatical structures with greater precision and flexibility.</p>	<p>Sự chuyển đổi từ chữ viết hình ảnh sang ngữ âm đánh dấu một bước nhảy vọt mang tính cách mạng trong biểu đạt ngôn ngữ. (29) Các thư ký Sumer bắt đầu biểu diễn ngữ âm thay vì mô tả các vật thể vật lý hoặc khái niệm ngữ nghĩa thông qua phương tiện hình ảnh. Sự phát triển này cho phép các thư ký biểu diễn các khái niệm trừu tượng và cấu trúc ngữ pháp phức tạp với độ chính xác và linh hoạt cao hơn.</p>
<p>As writing systems evolved, they became increasingly accessible to broader segments of society. (30) Orthographic simplification promoted commercial activity and educational proliferation, domains previously monopolized by elite literate classes. The democratization of literacy fundamentally altered social hierarchies and power dynamics in ancient civilizations.</p>	<p>Khi các hệ thống chữ viết phát triển, chúng trở nên ngày càng dễ tiếp cận hơn với nhiều tầng lớp xã hội rộng hơn. (30) Sự đơn giản hóa chính tả thúc đẩy hoạt động thương mại và phổ biến giáo dục, các lĩnh vực trước đây bị độc quyền bởi các tầng lớp tinh hoa biết chữ. Sự dân chủ hóa khả năng đọc viết đã thay đổi cơ bản các hệ thống phân cấp xã hội và động lực quyền lực trong các nền văn minh cổ đại.</p>
<p>The invention of the alphabet represented perhaps the most significant innovation in writing history. (31) Unlike syllabaries necessitating hundreds of symbols, alphabetic systems required approximately two dozen characters to represent comprehensive phonemic ranges. This efficiency made literacy attainable for ordinary citizens, not just specialized scribes and priests.</p>	<p>Phát minh ra bảng chữ cái có lẽ đại diện cho sự đổi mới quan trọng nhất trong lịch sử chữ viết. (31) Không giống như các bảng âm tiết đòi hỏi hàng trăm ký hiệu, các hệ thống bảng chữ cái chỉ cần khoảng hai chục ký tự để biểu diễn phạm vi âm vị toàn diện. Hiệu quả này làm cho khả năng đọc viết có thể đạt được đối với công dân bình thường, không chỉ các thư ký và linh mục chuyên</p>

Tiếng Anh	Tiếng Việt
	môn.
Modern writing systems continue to evolve in response to technological advances and cultural exchange. (32) Unicode standards facilitate diverse script coexistence in digital spaces, preserving linguistic diversity throughout the internet age. Today, digital communication has introduced new conventions and hybrid forms that blend traditional writing with visual elements.	Các hệ thống chữ viết hiện đại tiếp tục phát triển để đáp ứng với tiến bộ công nghệ và trao đổi văn hóa. (32) Các tiêu chuẩn Unicode tạo điều kiện cho sự cùng tồn tại của các chữ viết đa dạng trong không gian kỹ thuật số, bảo tồn sự đa dạng ngôn ngữ trong suốt thời đại internet. Ngày nay, giao tiếp kỹ thuật số đã giới thiệu các quy ước mới và các hình thức lai tạo kết hợp chữ viết truyền thống với các yếu tố hình ảnh.

**Read the passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 33 to 40.**

**Question 33. D**

Which of the following is NOT mentioned in paragraph 2 as a reason ordinary edits seem harmless? (Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập trong đoạn 2 như một lý do các chỉnh sửa thông thường có vẻ vô hại?)

- A. They are designed mainly for amusement. (Chúng được thiết kế chủ yếu để giải trí.)
- B. They are easy for viewers to spot as fake. (Chúng dễ dàng để người xem nhận ra là giả.)
- C. They typically appear as obvious, joking alterations. (Chúng thường xuất hiện như những thay đổi rõ ràng, đùa giỡn.)
- D. They require expert authorization from platforms. (Chúng yêu cầu sự ủy quyền chuyên gia từ các nền tảng.)

**Giải thích:**

Căn cứ vào đoạn 2: "Unlike playful face-swap filters or clumsy photoshop hoaxes – typically benign, self-evident, and intended for amusement – high-grade deepfakes are dangerous..." - Đoạn văn liệt kê ba đặc điểm của ordinary edits: (1) benign (vô hại), (2) self-evident (tự rõ ràng/dễ nhận ra), (3) intended for amusement (nhằm mục đích giải trí). Không có đề cập đến việc cần "expert authorization from platforms".

- A. **ĐÚNG** – "Intended for amusement" được đề cập rõ ràng trong đoạn văn.
- B. **ĐÚNG** – "Self-evident" có nghĩa là dễ nhận ra, dễ phát hiện là giả.
- C. **ĐÚNG** – "Playful...clumsy...hoaxes" ngụ ý những thay đổi rõ ràng và mang tính đùa giỡn.
- D. **SAI** – Đoạn văn không đề cập đến việc yêu cầu sự ủy quyền chuyên gia từ các nền tảng. Đây là thông tin không có trong đoạn văn.

**Question 34. A**

The word "verisimilitude" in paragraph 1 can be best replaced by \_\_\_\_\_? (Từ "verisimilitude" ở đoạn 1 có thể được thay thế tốt nhất bằng \_\_\_\_\_?)

verisimilitude /ˌverɪsɪˈmɪlɪtjuːd/ (danh từ): tính chân thực, sự giống thật (the appearance of being true or real)

- A. likeness /'laɪknəs/ (danh từ): sự giống nhau, tính giống thật
- B. deviation /ˌdiːvi'eɪʃn/ (danh từ): sự lệch lạc, sự sai lệch
- C. obscurity /əb'skjʊərəti/ (danh từ): sự mơ hồ, tính tối nghĩa
- D. discord /'dɪskɔːd/ (danh từ): sự bất hòa, mâu thuẫn

**Giải thích:**

Căn cứ vào ngữ cảnh: "synthetic images or videos produced by deep learning, in which algorithms ingest vast examples and generate outputs with unsettling verisimilitude" - Deepfakes

*Giaoadethitienganh.info* có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản ( chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

tạo ra hình ảnh/video với "unsettling verisimilitude" (tính chân thực đáng lo ngại). Từ "verisimilitude" mô tả việc các đầu ra giống thật đến mức đáng lo ngại.

**A. ĐÚNG** – "Likeness" (sự giống nhau, tính giống thật) là từ đồng nghĩa với "verisimilitude", cả hai đều chỉ mức độ giống thật hoặc chân thực.

**B. SAI** – "Deviation" (sự lệch lạc) trái nghĩa với "verisimilitude". Nếu có sự lệch lạc, sẽ không có tính chân thực.

**C. SAI** – "Obscurity" (sự mơ hồ) không liên quan đến "verisimilitude". Thứ gì đó có thể mơ hồ nhưng vẫn có tính chân thực, hoặc rõ ràng nhưng không chân thực.

**D. SAI** – "Discord" (sự bất hòa) hoàn toàn không liên quan đến ý nghĩa của "verisimilitude".

### Question 35. A

The word "benign" in paragraph 2 is OPPOSITE in meaning to \_\_\_\_\_. (Từ "benign" ở đoạn 2 TRÁI NGHĨA với \_\_\_\_\_.)

benign /bi'nam/ (tính từ): vô hại, lành tính (not harmful or dangerous)

**A. harmful** /'hɑ:mfl/ (tính từ): có hại, gây tổn thương

**B. trivial** /'triviəl/ (tính từ): tầm thường, không quan trọng

**C. gentle** /'dʒentl/ (tính từ): nhẹ nhàng, dịu dàng

**D. innocuous** /ɪ'nɒkjʊəs/ (tính từ): vô hại, không độc hại

#### Giải thích:

Căn cứ vào ngữ nghĩa: "Benign" có nghĩa là "vô hại, lành tính", trái nghĩa sẽ là "có hại, nguy hiểm".

**A. ĐÚNG** – "Harmful" (có hại) là trái nghĩa trực tiếp của "benign" (vô hại).

**B. SAI** – "Trivial" (tầm thường) không phải trái nghĩa của "benign". Một thứ có thể vừa vô hại vừa tầm thường.

**C. SAI** – "Gentle" (nhẹ nhàng) thực ra là từ đồng nghĩa hoặc có nghĩa tương tự với "benign", không phải trái nghĩa.

**D. SAI** – "Innocuous" (vô hại, không độc hại) là từ đồng nghĩa với "benign", không phải trái nghĩa.

### Question 36. B

The word "they" in paragraph 3 refers to \_\_\_\_\_. (Từ "they" ở đoạn 3 đề cập đến \_\_\_\_\_.)

**A. emergency systems** (các hệ thống khẩn cấp)

**B. deepfake videos circulating online** (các video deepfake lưu hành trực tuyến)

**C. government officials** (các quan chức chính phủ)

**D. fact-checking organizations** (các tổ chức kiểm tra sự thật)

#### Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh đoạn 3: "Personalized clips can depict a relative begging for money, while counterfeit speeches by leaders might inflame unrest or catalyze war. When they proliferate across feeds, the velocity of misinformation outpaces the capacity for verification..." - "They" ở đây đề cập đến đối tượng đang "proliferate across feeds" (lan rộng trên các nguồn cấp), có thể là "personalized clips" và "counterfeit speeches" - tức là các deepfake videos.

**A. SAI** – "Emergency systems" được đề cập sau đó trong câu "Should emergency systems be spoofed", không phải đối tượng của "they proliferate".

**B. ĐÚNG** – "They" đề cập đến các deepfake videos (bao gồm personalized clips và counterfeit speeches) đang lan rộng trên các nền tảng.

**C. SAI** – "Government officials" được đề cập như những người bị ảnh hưởng ("officials could be forced"), không phải đối tượng lan rộng.

**D. SAI** – "Fact-checking organizations" được ngụ ý trong "capacity for verification" nhưng không phải đối tượng của "they".

**Question 37. D**

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4? (Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân ở đoạn 4?)

AI systems can be trained to notice artifacts that humans typically miss, which could expose forgeries. (Các hệ thống AI có thể được đào tạo để nhận thấy các dấu vết mà con người thường bỏ lỡ, điều này có thể phơi bày các vật giả mạo.)

**A.** AI detection improves human observation by highlighting anomalies that trained analysts can then verify independently. (Phát hiện AI cải thiện quan sát của con người bằng cách làm nổi bật các bất thường mà các nhà phân tích được đào tạo sau đó có thể xác minh độc lập.)

**B.** Automated systems complement human expertise by flagging suspicious patterns for further forensic examination. (Các hệ thống tự động bổ sung cho chuyên môn của con người bằng cách đánh dấu các mẫu đáng ngờ để kiểm tra pháp y thêm.)

**C.** Machine-learning tools, once trained, detect subtle cues invisible to people and thereby identify fabricated media. (Các công cụ học máy, một khi được đào tạo, phát hiện các tín hiệu tinh tế vô hình đối với con người và do đó xác định phương tiện được chế tạo.)

**D.** Machine learning identifies manipulation traces imperceptible to unaided vision, enabling reliable forgery detection. (Học máy xác định các dấu vết thao túng không thể nhận biết bằng thị giác không hỗ trợ, cho phép phát hiện giả mạo đáng tin cậy.)

**Giải thích:**

Phân tích câu gốc: "AI systems can be trained to notice artifacts" (hệ thống AI có thể được đào tạo để nhận thấy dấu vết) + "that humans typically miss" (mà con người thường bỏ lỡ) + "which could expose forgeries" (có thể phơi bày giả mạo).

**A. SAI** – "Improves human observation" và "trained analysts can then verify independently" thêm yếu tố về con người xác minh, không có trong câu gốc. Câu gốc tập trung vào AI tự phát hiện.

**B. SAI** – "Complement human expertise" và "flagging...for further forensic examination" ngụ ý AI chỉ hỗ trợ, cần con người kiểm tra thêm. Câu gốc nói AI "could expose forgeries" trực tiếp.

**C. SAI** – Gần đúng nhưng "thereby identify fabricated media" dài dòng hơn "expose forgeries". Ngoài ra, "invisible to people" yếu hơn "imperceptible".

**D. ĐÚNG** – "Machine learning identifies manipulation traces" = "AI systems...notice artifacts"; "imperceptible to unaided vision" = "that humans typically miss"; "enabling reliable forgery detection" = "could expose forgeries". Diễn giải súc tích và chính xác.

**Question 38. A**

Which of the following is TRUE according to paragraph 1? (Điều nào sau đây là ĐÚNG theo đoạn 1?)

**A.** Deepfake models emulate patterns from large datasets rather than perceiving reality directly, somewhat like infant learning. (Các mô hình deepfake bắt chước các mẫu từ tập dữ liệu lớn thay vì nhận thức thực tế trực tiếp, hơi giống như học tập của trẻ sơ sinh.)

**B.** The public widely understands how deep learning operates, so the risks are already minimal in everyday contexts. (Công chúng hiểu rộng rãi cách học sâu hoạt động, vì vậy rủi ro đã là tối thiểu trong các bối cảnh hàng ngày.)

**C.** Deepfakes depend on specialized hardware that completely prevents any misuse by untrained individuals online. (Deepfakes phụ thuộc vào phần cứng chuyên dụng hoàn toàn ngăn chặn bất kỳ lạm dụng nào bởi các cá nhân không được đào tạo trực tuyến.)

*Giaoadethitienganh.info* có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản ( chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

**D.** Because outputs are always imperfect, deepfakes cannot meaningfully influence public trust or social norms. (Bởi vì đầu ra luôn không hoàn hảo, deepfakes không thể ảnh hưởng có ý nghĩa đến niềm tin công chúng hoặc chuẩn mực xã hội.)

**Giải thích:**

Căn cứ vào đoạn 1: "As infants learn by trial and error, so do models that, once trained, can mimic patterns without 'seeing' reality. The process is often concealed from laypeople, and yet the consequences – if such media were trusted uncritically – could be profound."

**A. ĐÚNG** – Đoạn văn so sánh: "As infants learn by trial and error, so do models" và "can mimic patterns without 'seeing' reality" - các mô hình bắt chước mẫu từ dữ liệu, không nhận thức thực tế trực tiếp, giống như trẻ sơ sinh học bằng thử và sai.

**B. SAI** – Đoạn văn nói "The process is often concealed from laypeople" (quy trình thường bị che giấu khỏi người thường), trái ngược với "widely understands".

**C. SAI** – Đoạn văn không đề cập đến phần cứng chuyên dụng ngăn chặn lạm dụng.

**D. SAI** – Đoạn văn nói "the consequences...could be profound" (hậu quả có thể sâu sắc), ngụ ý deepfakes CÓ THỂ ảnh hưởng có ý nghĩa, không phải "cannot meaningfully influence".

### Question 39. C

Which paragraph mentions small-scale scams involving fabricated pleas from family members? (Đoạn nào đề cập đến các trò lừa đảo quy mô nhỏ liên quan đến lời cầu xin giả mạo từ thành viên gia đình?)

**Giải thích:**

Căn cứ vào đoạn 3: "The stakes range from petty fraud to geopolitical chaos. Personalized clips can depict a relative begging for money..." - Đoạn này đề cập rõ ràng đến "personalized clips" mô tả "a relative begging for money" (người thân cầu xin tiền), đây chính là "small-scale scams involving fabricated pleas from family members".

**A. SAI** – Đoạn 1 chỉ giới thiệu deepfakes nói chung, không đề cập đến lừa đảo cụ thể.

**B. SAI** – Đoạn 2 so sánh deepfakes với các chỉnh sửa thông thường, không đề cập đến lừa đảo.

**C. ĐÚNG** – Đoạn 3 có câu "Personalized clips can depict a relative begging for money".

**D. SAI** – Đoạn 4 thảo luận về phát hiện và giáo dục truyền thông, không đề cập đến loại lừa đảo này.

### Question 40. B

Which paragraph mentions the contrast between face-swap amusements and hard-to-detect forgeries? (Đoạn nào đề cập đến sự tương phản giữa giải trí hoán đổi khuôn mặt và những giả mạo khó phát hiện?)

**Giải thích:**

Căn cứ vào đoạn 2: "Unlike playful face-swap filters or clumsy photoshop hoaxes – typically benign, self-evident, and intended for amusement – high-grade deepfakes are dangerous precisely because they are hard to spot." - Đoạn này đối lập rõ ràng giữa "face-swap filters...intended for amusement" (bộ lọc hoán đổi khuôn mặt...nhằm giải trí) và "high-grade deepfakes...hard to spot" (deepfakes cao cấp...khó phát hiện).

**A. SAI** – Đoạn 1 giới thiệu deepfakes nói chung, không so sánh với face-swap filters.

**B. ĐÚNG** – Đoạn 2 có sự tương phản rõ ràng: "Unlike playful face-swap filters...high-grade deepfakes are dangerous precisely because they are hard to spot."

**C. SAI** – Đoạn 3 thảo luận về tác động của deepfakes, không so sánh với face-swap.

**D. SAI** – Đoạn 4 về phát hiện và giáo dục, không đề cập đến face-swap filters.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>"Deepfakes" describe synthetic images or videos produced by deep learning, in which algorithms ingest vast examples and generate outputs with unsettling verisimilitude. As infants learn by trial and error, so do models that, once trained, can mimic patterns without "seeing" reality. The process is often concealed from laypeople, and yet the consequences – if such media were trusted uncritically – could be profound. Although the technology is frequently showcased as innovation, it has also been framed in the passive voice: harms are incurred, norms are unsettled, and trust is diluted.</p>	<p>"Deepfakes" mô tả các hình ảnh hoặc video tổng hợp được tạo ra bởi học sâu, trong đó các thuật toán tiếp nhận các ví dụ khổng lồ và tạo ra đầu ra với tính chân thực đáng lo ngại. Như trẻ sơ sinh học bằng thử và sai, các mô hình cũng vậy, một khi được đào tạo, có thể bắt chước các mẫu mà không "nhìn thấy" thực tế. Quy trình thường bị che giấu khỏi người thường, và tuy nhiên hậu quả – nếu phương tiện như vậy được tin tưởng một cách không phê phán – có thể sâu sắc. Mặc dù công nghệ thường được giới thiệu như là sự đổi mới, nó cũng đã được khung hoá ở thể bị động: các tác hại được phát sinh, chuẩn mực bị lung lay, và niềm tin bị loãng đi.</p>
<p>Unlike playful face-swap filters or clumsy photoshop hoaxes – typically benign, self-evident, and intended for amusement – high-grade deepfakes are dangerous precisely because they are hard to spot. The casual edits that once circulated as jokes could be laughed off; deepfakes, by contrast, may pass as authentic even to trained eyes. If the public confuses fabrication with documentary record, deliberation is corrupted, reputations are damaged, and accountability is displaced, whereas the tool that enables the fakery remains invisible to most observers.</p>	<p>Không giống như các bộ lọc hoán đổi khuôn mặt vui nhộn hoặc các trò lừa bịp photoshop vụng về – thường vô hại, tự rõ ràng và nhằm mục đích giải trí – deepfakes cao cấp nguy hiểm chính xác vì chúng khó phát hiện. Các chỉnh sửa bình thường từng lưu hành như trò đùa có thể được cười qua; ngược lại, deepfakes có thể được coi là chân thực ngay cả đối với mắt được đào tạo. Nếu công chúng nhầm lẫn giữa chế tạo với hồ sơ tài liệu, thảo luận bị hỏng, danh tiếng bị thiệt hại và trách nhiệm bị dịch chuyển, trong khi công cụ cho phép giả mạo vẫn vô hình đối với hầu hết các quan sát viên.</p>
<p>The stakes range from petty fraud to geopolitical chaos. Personalized clips can depict a relative begging for money, while counterfeit speeches by leaders might inflame unrest or catalyze war. When they proliferate across feeds, the velocity of misinformation outpaces the capacity for verification; by the time a correction is issued, the lie has already traveled. Should emergency systems be spoofed, officials could be forced into reactive postures, and citizens – misled by plausible footage – might act on fabricated cues.</p>	<p>Các mối quan tâm dao động từ gian lận nhỏ đến hỗn loạn địa chính trị. Các đoạn phim được cá nhân hóa có thể mô tả một người thân cầu xin tiền, trong khi các bài phát biểu giả mạo của các nhà lãnh đạo có thể khơi mào bất ổn hoặc xúc tác chiến tranh. Khi chúng lan tràn trên các nguồn cấp, vận tốc của thông tin sai lệch vượt qua khả năng xác minh; vào thời điểm một sự sửa chữa được đưa ra, lời nói dối đã đi xa rồi. Nếu các hệ thống khẩn cấp bị giả mạo, các quan chức có thể bị buộc vào tư thế phản ứng, và công dân – bị đánh lừa bởi các đoạn phim hợp lý – có thể hành động theo các tín hiệu được chế tạo.</p>
<p>Vigilance is teachable, and detection is becoming algorithmic. AI systems can be trained to notice artifacts that humans typically miss, which could expose forgeries. Yet media literacy still matters: users should interrogate extraordinary claims, verify sources, and pause before sharing. If safeguards are adopted early, damage may be contained; if not, the asymmetry between forgers and fact-checkers will widen.</p>	<p>Sự cảnh giác có thể dạy được, và phát hiện đang trở nên thuật toán. Các hệ thống AI có thể được đào tạo để nhận thấy các dấu vết mà con người thường bỏ lỡ, điều này có thể phơi bày các giả mạo. Tuy nhiên, kiến thức truyền thông vẫn quan trọng: người dùng nên thẩm vấn các tuyên bố phi thường, xác minh nguồn và tạm dừng trước khi chia sẻ. Nếu các biện pháp bảo vệ được áp dụng sớm, thiệt hại có thể được kiểm soát; nếu không, sự bất đối xứng giữa</p>

*Giaodethitienganh.info* có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản ( chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

<b>Tiếng Anh</b>	<b>Tiếng Việt</b>
Although deepfakes are not yet ubiquitous, their prevalence and polish are likely to increase, making prudent skepticism indispensable.	những người giả mạo và những người kiểm tra sự thật sẽ mở rộng. Mặc dù deepfakes chưa phổ biến rộng rãi, mức độ phổ biến và sự trau chuốt của chúng có khả năng tăng lên, khiến sự hoài nghi thận trọng trở nên không thể thiếu.